

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 05-9-2019

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C
TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Huy

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đại Hải

2. Bà Nguyễn Thị Minh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa** tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2019/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 5 năm 2019, về: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu C, sinh năm: 1991

Nơi cư trú: Tổ dân phố Phong Phú 2, phường Ninh Giang, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

Bị đơn: Anh Trần S, sinh năm: 1991

Nơi cư trú: Tổ dân phố Nghĩa Lộc, phường Cam Nghĩa, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/5/2019, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị Thu C trình bày: Chị và anh Trần S có thời gian tìm hiểu nhau được 02 năm và tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn và được UBND phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 10/2013, quyển số 01/2013, cấp ngày 19/02/2013.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, trong thời gian chị mang thai và sinh con, chị và anh S mỗi người sinh sống và làm

việc mỗi nơi, anh S ít khi về thăm và chu cấp cho vợ con, đến giữa năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, chị nghi ngờ anh có người phụ nữ khác bên ngoài và tình cảm ngày càng xa cách, anh S đã bỏ đi và vợ chồng không còn chung sống với nhau từ đó đến nay. Nay mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần S.

Về con chung: Chị và anh S có 01 con chung là cháu Trần Quỳnh N, sinh ngày 24/9/2016. Chị C yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không nợ ai.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa để tham gia hòa giải và xét xử là vi phạm quyền và nghĩa vụ theo Điều 70 BLTTDS, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C. Về con chung: Giao cháu Trần Quỳnh N cho chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và ghi nhận sự tự nguyện của chị C về việc không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con là có cơ sở phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận; Về tài sản chung: Chị C không yêu cầu giải quyết nên không xét; Về nợ chung: Không có; Về án phí: Chị C phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, trừ vào tiền tạm ứng án phí.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án:

Giấy chứng nhận kết hôn.

Giấy khai sinh Trần Quỳnh Như.

Chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Thu C.

Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Trần Văn Thân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh Trần S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

[1.2] Chị Trần Thị Thu C yêu cầu ly hôn anh Trần S. Yêu cầu của chị C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị C và anh S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn và được UBND phường Ninh Giang, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 10/2013, quyển số 01/2013, cấp ngày 19/02/2013. Do đó, hôn nhân giữa chị C và anh S là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau nhưng đến năm 2017 thì giữa chị C và anh S xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng thiếu trách nhiệm vun đắp gia đình, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn không thể hàn gắn được, vợ chồng không còn chung sống với nhau đã hơn 2 năm không còn quan tâm nhau, chị C xác định tình cảm hiện nay với anh S không còn nữa. Mặt khác từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến nay, anh S không đến tòa để tham gia hòa giải, xét xử, trình bày ý kiến và không có biện pháp để cải thiện, hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, điều đó chứng tỏ anh thờ ơ, bỏ mặc quan hệ hôn nhân giữa anh và chị C.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị C yêu cầu được ly hôn anh S là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị C và anh S có 01 con chung là cháu Trần Quỳnh N, sinh ngày 24/9/2016. Chị C yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Xét: Việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con. Chị C yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Mặt khác, cháu Trần Quỳnh N, sinh ngày 24/9/2016 hiện nay dưới 36 tháng tuổi cần có sự chăm sóc chu đáo của người mẹ và phải do người mẹ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy việc chị C yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Quỳnh N là có căn cứ, phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị C về việc tạm thời anh S không cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, chị C và anh S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Trần Thị Thu C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.4] Về án phí: Chị Trần Thị Thu C phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Thu C.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị Thu C được ly hôn anh Trần S.

2. *Về con chung:* Chị Trần Thị Thu C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Quỳnh N, sinh ngày 24/9/2016.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị C về việc tạm thời anh S không cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, chị Trần Thị Thu C và anh Trần S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. *Về tài sản chung:* Chị Trần Thị Thu C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. *Về án phí:* Chị Trần Thị Thu C nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về “ly hôn” nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị C đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000437 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Chị Trần Thị Thu C đã nộp đủ.

Chị Trần Thị Thu C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh Trần S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa
- VKSND thành phố C
- Chi cục THADS thành phố C
- Các đương sự
- UBND phường Ninh Giang, Tx N,
- Tỉnh Khánh Hòa
- Lưu hồ sơ, án văn

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Huy